

Số: /QĐ-UBND.HC

Tân Hồng, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Tiêu chí thi đua năm học 2022 - 2023
khỏi các trường Mầm non, Mẫu giáo; Tiểu học; Tiểu học-Trung học cơ sở
và Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Tân Hồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG

Căn cứ Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Quy định phân cấp về quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các hội trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng; Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ; Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Trưởng Bộ Nội vụ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 998/QĐ-SGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Sở Giáo dục Đào tạo tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Tiêu chí thi đua từ năm học 2022 – 2023 Khối các Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Phòng Nội vụ tại Tờ trình số: 288/TTr-PNV, ngày 14/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Tiêu chí thi đua năm học 2022 - 2023 khỏi các trường Mầm non, Mẫu giáo; Tiểu học; Tiểu học-Trung học cơ sở và Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Tân Hồng”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND Huyện, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo và khỏi các trường Mầm non, Mẫu giáo; Tiểu học; Tiểu học - Trung học cơ sở và Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Tân Hồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT.UBND Huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT/UB, NC(Mỹ).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Công Luận

**TIÊU CHUẨN THI ĐUA ĐỐI VỚI KHỐI CÁC TRƯỜNG MẦM NON,
MẪU GIÁO; TIỂU HỌC; TIỂU HỌC - TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG
HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2022 - 2023**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND.HC, ngày tháng 12 năm
2022 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Hồng)*

I. PHÂN NHÓM CÁC TRƯỜNG MN, MG, TH, TH-THCS, THCS

1. Khối 1: Nhóm các trường Tiểu học - Trung học cơ sở và Trung học cơ sở

- Nhóm 1 gồm 02 trường: Tiểu học - Trung học cơ sở Thống Nhất và Tiểu học - Trung học cơ sở Cả Găng.

- Nhóm 2 gồm 04 trường: Trung học cơ sở Tân Thành B, Trung học cơ sở Thông Bình, Trung học cơ sở Nguyễn Văn Trỗi và Trung học cơ sở Tân Phước.

- Nhóm 3 gồm 04 trường: Trung học cơ sở Tân Hộ Cơ, Trung học cơ sở Nguyễn Văn Tiệp, Trung học cơ sở Nguyễn Du, Trung học cơ sở Nguyễn Quang Diêu.

2. Khối 2: Nhóm các trường Tiểu học

- Nhóm 1 gồm 06 trường: Tiểu học An Phước, Tiểu học Tân Phước, Tiểu học Tân Thành A1, Tiểu học Thông Bình 1, Tiểu học Tân Thành A2, Tiểu học Tân Hộ Cơ 2.

- Nhóm 2 gồm 12 trường: Tiểu học Nguyễn Huệ, Tiểu học Tân Thành B2, Tiểu học Tân Công Chí 2, Tiểu học Bình Phú, Tiểu học Giồng Găng, Tiểu học Thông Bình 2, Tiểu học Tân Công Chí 1, Tiểu học Tân Thành B1, và Tiểu học Dinh Bà, Tiểu học Tân Hộ Cơ 1, Tiểu học Trần Phú.

3. Khối 3: Nhóm các trường Mầm non, Mẫu giáo

- Nhóm 1 gồm 08 trường: Mẫu giáo Tân Thành B, Mầm non Sơn Ca, Mẫu giáo Tân Thành A, Mầm non Họa Mi, Mầm non Tân Thành A, Mẫu giáo Tân Hộ Cơ, Mầm non Dinh Bà, Mầm non Thông Bình.

- Nhóm 2 gồm 08 trường: Mẫu giáo Thông Bình, Mầm non 1/6, Mẫu giáo Tân Công Chí, Mầm non Tân Công Chí, Mẫu giáo Tân Phước, Mầm non Sa Rài, Mẫu giáo An Phước, Mầm non Giồng Găng.

II. TIÊU CHUẨN THI ĐUA

TT	Nội dung	Quy định đối với các nhóm Phòng GDĐT			
		Nhóm 3	Nhóm 2	Nhóm 1	Cấp thực hiện
	GIÁO DỤC MẦM NON				MN, MG
1	Tỷ lệ huy động NT theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	MN, MG
2	Tỷ lệ huy động NT so với mặt bằng chung (MBC) của huyện	0,10%	MBC	-0,10%	MN, MG
3	Tỷ lệ huy động MG theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	MN, MG
4	Tỷ lệ huy động MG so với MBC của huyện	0,10%	MBC	-0,10%	MN, MG
5	Số giáo viên nhà trẻ bình quân/lớp theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	MN, MG
6	Số giáo viên nhà trẻ bình quân/lớp so với MBC	MBC	MBC	MBC	MN, MG

	của huyện				
7	Số giáo viên mẫu giáo bình quân/lớp theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	MN,MG
8	Số giáo viên mẫu giáo bình quân/lớp so với MBC của huyện	MBC	MBC	MBC	MN,MG
9	Tỷ lệ GV có bằng CĐSP trở lên theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện ⁽¹⁾	Đạt	Đạt	Đạt	MN,MG
10	Tỷ lệ GV có bằng CĐSP trở lên so với MBC của huyện	0,10%	MBC	-0,10%	MN,MG
TT	Nội dung	Quy định đối với các nhóm Phòng GDĐT			
		Nhóm 3	Nhóm 2	Nhóm 1	Cấp thực hiện
11	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	MN,MG
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia so với MBC của huyện	1,00%	MBC	-1,00%	MN,MG
13	Tỷ lệ trẻ 05 tuổi HTCTGDMN theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	MN,MG
14	Tỷ lệ trẻ 05 tuổi HTCTGDMN so với MBC của huyện	0,10%	MBC	-0,10%	MN,MG
15	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng				MN,MG
15.1	Thẻ nhẹ cân	Đạt theo KHPTG D đến năm 2025	Đạt theo KHPTG D đến năm 2025	Đạt theo KHPTG D đến năm 2025	MN,MG
15.2	Thẻ thấp còi				MN,MG
15.3	Thẻ béo phì				MN,MG
16	Tỷ lệ nhà giáo có trình độ trên chuẩn theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện ⁽²⁾	Đạt	Đạt	Đạt	MN,MG
17	Tỷ lệ nhà giáo có trình độ trên chuẩn so với MBC của huyện	MBC	MBC	MBC	MN,MG
18	Triển khai các hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường mạng theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	MN,MG
19	Tỷ lệ nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động là đảng viên theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	MN,MG
20	Tỷ lệ nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động là đảng viên so với MBC của huyện	MBC	MBC	MBC	MN,MG
	GIÁO DỤC TIỂU HỌC				
21	Tỷ lệ trẻ đi học đúng độ tuổi				TH
21.1	Tỷ lệ trẻ đi học ĐĐT toàn cấp TH theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	TH
21.2	Tỷ lệ trẻ đi học toàn cấp TH ĐĐT so với MBC của huyện	0,10%	MBC	-0,10%	TH
TT	Nội dung	Quy định đối với các nhóm Phòng GDĐT			
		Nhóm 3	Nhóm 2	Nhóm 1	Cấp

					thực hiện
22	Tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 1				TH
22.1	Tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 1 theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	TH
22.2	Tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 1 so với MBC của huyện	0,10%	MBC	-0,10%	TH
23	Tỷ lệ GV có bằng ĐHSP trở lên theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện ⁽³⁾	Đạt	Đạt	Đạt	TH
24	Tỷ lệ GV có bằng ĐHSP trở lên so với MBC của huyện	MBC	MBC	MBC	TH
25	Tỷ lệ học sinh học 02 buổi/ngày so với MBC của Tỉnh	2%	MBC	-2%	TH
26	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	TH
27	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia so với MBC của huyện	1,00%	MBC	-1,00%	TH
28	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	TH
29	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học so với MBC của huyện	0,50%	MBC	-0,50%	TH
30	Tỷ lệ học sinh giảm thô theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	TH
31	Tỷ lệ học sinh giảm thô so với MBC của huyện	0,10%	MBC	-0,10%	TH
32	Duy trì kết quả PCGDTH mức độ 3 cấp xã	X	X	X	TH
33	Duy trì kết quả PCGDTH mức độ 3 cấp huyện	X	X	X	TH
34	Duy trì kết quả XMC mức độ 2 cấp xã	X	X	X	TH
35	Duy trì kết quả XMC mức độ 2 cấp huyện	X	X	X	TH
36	Tỷ lệ nhà giáo có trình độ trên chuẩn theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	TH
37	Tỷ lệ nhà giáo có trình độ trên chuẩn so với MBC của huyện ⁽⁴⁾	MBC	MBC	MBC	TH
38	Triển khai các hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường mạng theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	TH
					TH
TT	Nội dung	Quy định đối với các nhóm Phòng GDĐT			
		Nhóm 3	Nhóm 2	Nhóm 1	Cấp thực hiện
39	Tỷ lệ nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động là đảng viên theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	TH
40	Tỷ lệ nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động là đảng viên so với MBC của huyện	MBC	MBC	MBC	TH
GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ					
41	Tỷ lệ HS đi học ĐĐT theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	THCS
42	Tỷ lệ học sinh đi học ĐĐT so với MBC của huyện	0,10%	MBC	-0,10%	THCS

43	Tỷ lệ chuyển cấp từ TH lên THCS theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	THCS
44	Tỷ lệ chuyển cấp từ TH lên THCS so với MBC của huyện	0,10%	MBC	-0,10%	THCS
45	Tỷ lệ học sinh bỏ học theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	THCS
46	Tỷ lệ học sinh bỏ học so với MBC của huyện	0,05%	MBC	-0,05%	THCS
47	Tỷ lệ GV có bằng ĐHSP trở lên theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện ⁽⁵⁾	Đạt	Đạt	Đạt	THCS
48	Tỷ lệ GV có bằng ĐHSP trở lên so với MBC của huyện	MBC	MBC	MBC	THCS
49	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	THCS
50	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia so với MBC của huyện	1,00%	MBC	-1,00%	THCS
51	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	THCS
52	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học so với MBC của huyện	0,50%	MBC	-0,50%	THCS
53	Tỷ lệ học sinh giảm thô theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	THCS
54	Tỷ lệ học sinh giảm thô so với MBC của huyện	0,10%	MBC	-0,10%	THCS
55	Tỷ lệ xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 3 theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	THCS
TT	Nội dung	Quy định đối với các nhóm Phòng GDĐT			
		Nhóm 3	Nhóm 2	Nhóm 1	Cấp thực hiện
56	Tỷ lệ xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 3 so với MBC của huyện	3%	MBC	-3%	THCS
57	Tỷ lệ nhà giáo có trình độ trên chuẩn theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện ⁽⁶⁾	Đạt	Đạt	Đạt	THCS
58	Tỷ lệ nhà giáo có trình độ trên chuẩn so với MBC của huyện	MBC	MBC	MBC	THCS
59	Triển khai các hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường mạng theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	THCS
60	Tỷ lệ nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động là đảng viên theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	THCS
61	Tỷ lệ nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động là đảng viên so với MBC của huyện	MBC	MBC	MBC	THCS
CƠ SỞ VẬT CHẤT					
62	Cơ sở giáo dục đạt chuẩn tối thiểu trở lên về CSVC theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	3 cấp
63	Cơ sở giáo dục đạt chuẩn tối thiểu trở lên về CSVC so với MBC của huyện	1%	MBC	-1%	3 cấp
THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI TRONG					

GIÁO DỤC					
64	Học sinh diện chính sách được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định	100%	100%	100%	3 cấp
65	Trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non được tiếp cận dịch vụ giáo dục theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	MN, MG
66	Trẻ khuyết tật ở độ tuổi tiểu học được tiếp cận dịch vụ giáo dục theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	TH
67	Trẻ khuyết tật ở độ tuổi THCS được tiếp cận dịch vụ giáo dục theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	THCS
68	Trường học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	3 cấp
TT	Nội dung	Quy định đối với các nhóm Phòng GDĐT			
		Nhóm 3	Nhóm 2	Nhóm 1	Cấp thực hiện
69	Trường học có dịch vụ hỗ trợ tâm lý học sinh theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	TH, THCS
CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO MŨI NHON					
70	Tham gia kỳ thi HSG các môn văn hóa cấp huyện đủ số môn quy định	≥ 5 môn	≥ 4 môn	≥ 3 môn	THCS
71	Số HS dự thi từng môn theo chỉ tiêu phân bổ	Mỗi môn ít nhất 3 em	Mỗi môn ít nhất 2 em	Mỗi môn ít nhất 1 em	THCS
72	Có HS đạt giải trong kỳ thi chọn HSG các môn văn hóa cấp huyện	I	\geq II	\geq III	THCS
GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ PHONG TRÀO THỂ THAO HỌC ĐƯỜNG					
73	Học sinh cấp TH và THCS được đánh giá, xếp loại về thể lực theo quy định của Bộ GDĐT	100%	100%	100%	TH, THCS
74	Học sinh bị đuối nước trong năm học	Không	Không	Không	3 cấp
75	Học sinh phổ thông được phổ cập bơi so với MBC của huyện	MBC	MBC	MBC	TH, THCS
76	Tham gia các Giải thể thao học sinh trong năm học	50% số môn	50% số môn	50% số môn	TH, THCS
THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI					
77	Tỷ lệ Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Tổ trưởng, Tổ phó chuyên môn các trường TH, THCS là nữ	25%	25%	25%	TH, THCS
78	Tỷ lệ nữ trong Quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý (Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng) giai đoạn 2021 - 2025	\geq so với quy định	\geq so với quy định	\geq so với quy định	TH, THCS
THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ					
79	Tỷ lệ HS có thẻ BHYT	100%	100%	100%	3 cấp
CÔNG TÁC KIỂM TRA					
80	Xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ	100%	100%	100%	3 cấp

81	Triển khai thực hiện Kế hoạch kiểm tra theo Kế hoạch	Đạt =>	Đạt =>	Đạt =>	3 cấp
CÔNG TÁC TÀI CHÍNH					
82	Tỷ lệ thu học phí (<i>kể cả số HS được miễn theo quy định</i>)	2%	MBC	-2%	NM, MG THCS
TT	Nội dung	Quy định đối với các nhóm Phòng GDDT			
		Nhóm 3	Nhóm 2	Nhóm 1	Cấp thực hiện
83	Tình trạng lạm thu tại các cơ sở giáo dục theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền	Không	Không	Không	3 cấp
CÔNG TÁC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ					
84	Đảng bộ, Chi bộ các trường MN, TH, THCS được đánh giá cuối năm mức “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”	≥ 97%	≥ 97%	≥ 97%	3 cấp
85	Công đoàn cơ sở các trường MN, TH, THCS được đánh giá cuối năm học mức “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”	≥ 97%	≥ 97%	≥ 97%	3 cấp
86	Các trường MN, TH, THCS được công nhận đạt “Đơn vị văn hóa”	100%	100%	100%	3 cấp
CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, QUY ĐỊNH; BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ; BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC					
87	CB, GV, NLD bị xử phạt vi phạm hành chính và cơ quan chức năng gửi văn bản về đơn vị	Không	Không	Không	3 cấp
88	Vi phạm về dạy thêm, học thêm	Không	Không	Không	TH, THCS
89	CB, GV, NLD vi phạm pháp luật bị khởi tố	Không	Không	Không	3 cấp
90	CB, GV, NLD bị xử lý kỷ luật từ "Cảnh cáo" trở lên về công chức, viên chức và đảng viên	Không	Không	Không	3 cấp
91	Các vụ việc phức tạp xảy ra tại đơn vị; phát sinh thưa kiện, khiếu nại, tố cáo kéo dài; xảy ra “khủng hoảng truyền thông” do lỗi của đơn vị	Không	Không	Không	3 cấp
92	Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch bảo vệ bí mật nhà nước (<i>tại các trường MN, TH, THCS</i>)	X	X	X	3 cấp
93	Lộ, lọt bí mật nhà nước tại các trường MN, TH, THCS	Không	Không	Không	3 cấp
94	CB, GV, NLD tham gia các tôn giáo chưa được pháp luật công nhận bị cơ quan chức năng thông báo bằng văn bản	Không	Không	Không	3 cấp
95	CB, GV, NLD ứng xử trên mạng xã hội không phù hợp với chuẩn mực bị cơ quan chức năng thông báo bằng văn bản/báo chí phản ánh	Không	Không	Không	3 cấp
96	CB, GV, NLD không chấp hành các quy định của địa phương bị phản ánh bằng văn bản về đơn vị	Không	Không	Không	3 cấp
Quy định đối với các nhóm Phòng GDDT					
TT	Nội dung				

		Nhóm 3	Nhóm 2	Nhóm 1	Cấp thực hiện
CÔNG TÁC HÀNH CHÍNH, THI ĐUA KHEN THƯỞNG					
97	Thực hiện báo cáo số liệu đầu năm, giữa năm, cuối năm học	Đúng quy định	Đúng quy định	Đúng quy định	3 cấp
98	Văn bản phát hành của đơn vị đúng thể thức theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP	Đúng quy định	Đúng quy định	Đúng quy định	3 cấp
99	Báo cáo kịp thời khi có vụ việc, sự việc bất thường xảy ra tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn	X	X	X	3 cấp
100	Thực hiện hồ sơ khen thưởng thuộc thẩm quyền của Sở	Đúng quy định	Đúng quy định	Đúng quy định	3 cấp

Ghi chú:

1. Các chỉ tiêu có liên quan đến Kế hoạch phát triển giáo dục đến năm 2025 được tính thời gian như sau:

a) Năm **2023** theo Kế hoạch tính năm học **2022 - 2023**; năm **2024** theo Kế hoạch tính năm học **2023 - 2024**; năm **2025** theo Kế hoạch tính năm học **2024 - 2025**.

b) Năm học tính từ ngày **01 tháng 7 năm trước đến ngày 30 tháng 6 năm sau**. Trường hợp do thiên tai, dịch bệnh,... phải kéo dài thời gian năm học thì tính theo Quyết định kéo dài thời gian năm học của Chủ tịch UBND Tỉnh.

2. Thống nhất cách tính tỷ lệ đối với tất cả các tiêu chí có thời gian tính cả năm học

Tỷ lệ đạt được = (Số học sinh thực hiện hoặc đạt x 100) / Số học sinh tính

Số học sinh tính: Là số học sinh các trường MN, TH, TH-THCS, THCS đã thống nhất chốt với bộ phận phụ trách chuyên môn của Phòng Giáo dục Đào tạo tháng 10 hàng năm; Đối với tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học, số học sinh tính là số học sinh các trường MN, TH, TH-THCS, THCS đã thống nhất chốt với bộ phận phụ trách chuyên môn của Phòng Giáo dục Đào tạo đầu năm (tháng 10) của 05 năm trước đối với Tiểu học và 04 năm trước đối với Trung học cơ sở

Số học sinh thực hiện hoặc đạt: Là số liệu ở thời điểm cuối năm học.

Lưu ý: các số liệu (các trường MN, TH, TH-THCS, THCS đã thống nhất chốt với bộ phận phụ trách chuyên môn của Phòng Giáo dục Đào tạo; EQMS; Phổ cập;... phải khớp với nhau).

3. Thuyết minh ghi chú trong bảng

(1): Cách tính

Số giáo viên tính tỷ lệ = Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên mầm non – Số cán bộ quản lý, giáo viên mầm non chưa có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên tính từ ngày **01 tháng 7 năm 2020** còn dưới **07** năm công tác (**84 tháng**) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

Tỷ lệ giáo viên có bằng CĐSP trở lên = (Số cán bộ quản lý, giáo viên mầm non có bằng CĐSP trở lên x 100) / Số giáo viên tính tỷ lệ.

(2): Cách tính

Số giáo viên tính tỷ lệ = Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên mầm non – Số cán bộ quản lý, giáo viên mầm non chưa có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên tính từ ngày **01 tháng 7 năm 2020** còn dưới **07** năm công tác (**84 tháng**) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn = (Số cán bộ quản lý, giáo viên mầm non có bằng ĐHSP trở lên x 100) / Số GV tính tỷ lệ.

(3): Cách tính

Số giáo viên tính tỷ lệ = Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học – Số cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học chưa có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên tiểu học hoặc chưa có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên, tính từ ngày **01 tháng 7 năm 2020** còn dưới **08** năm công tác (**96 tháng**) đối với giáo viên có trình độ trung cấp, còn dưới **07** năm công tác (**84 tháng**) đối với giáo viên có trình độ cao đẳng đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định

Tỷ lệ giáo viên có bằng ĐHSP trở lên = (Số cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học có bằng ĐHSP trở lên) x 100 / Số giáo viên tính tỷ lệ

(4) Cách tính

Số giáo viên tính tỷ lệ = Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học – Số cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học chưa có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên tiểu học hoặc chưa có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên, tính từ ngày **01 tháng 7 năm 2020** còn dưới **08** năm công tác (**96 tháng**) đối với giáo viên có trình độ trung cấp, còn dưới **07** năm công tác (**84 tháng**) đối với giáo viên có trình độ cao đẳng đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định

Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn = (Số cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học có bằng Thạc sĩ trở lên x 100) / Số GV tính tỷ lệ.

(5): Cách tính

Số giáo viên tính tỷ lệ = Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở – Số cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở chưa có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc chưa có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên, tính từ ngày **01 tháng 7 năm 2020** còn dưới **07** năm công tác (**84 tháng**) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

Tỷ lệ giáo viên có bằng ĐHSP trở lên = (Số cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở có bằng ĐHSP trở lên) x 100 / Số giáo viên tính tỷ lệ.

(6) Cách tính

Số giáo viên tính tỷ lệ = Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở – Số cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở chưa có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc chưa có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên, tính từ ngày **01 tháng 7 năm 2020** còn dưới **07** năm công tác (**84 tháng**) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn = (Số cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở có bằng Thạc sĩ trở lên x 100) / Số GV tính tỷ lệ.

III. ĐIỂM THƯỞNG

1. Các nội dung được tính điểm thưởng

1.1. Các hội thi, phong trào bắt buộc trong kế hoạch thời gian năm học.

1.2. Hội thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng. Các kỳ thi, hội thi khác có Công văn phát động của Phòng, Sở hoặc các Công văn liên ngành huyện, tỉnh (*phát động thi trong toàn cấp học, toàn huyện, toàn tỉnh, cấp quốc gia*).

1.3. Trường đạt chuẩn quốc gia, Trường Xanh – Sạch – Đẹp, Thư viện chuẩn; Xếp loại tổ chức cơ sở Đảng và các đoàn thể.

1.4. Tham gia BHYT học sinh.

1.5. Các hội thi, phong trào không bắt buộc trong kế hoạch thời gian năm học và Công tác truyền thông.

2. Điểm thưởng cụ thể

2.1. Các Hội thi, phong trào bắt buộc trong Kế hoạch thời gian năm học và khuyến khích tham gia

a. Tập thể (Nếu hội thi có xếp giải tập thể)

Hội thi	Cấp huyện				Cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc	
	I	II	III	KK	Cấp tỉnh	Khu vực, Toàn quốc
Giải tập thể	8	6	5	4	200% vòng huyện (nếu hội thi chỉ xếp Đạt thì tính theo giải I cấp huyện)	400% vòng huyện (nếu hội thi chỉ xếp Đạt thì tính theo giải I cấp huyện)
Giải toàn Đoàn	16	12	10	8		

b. Cá nhân

Hội thi	Cấp huyện				Cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc	
	I	II	III	KK	Cấp tỉnh	Khu vực Toàn quốc
Giáo viên – TPT Đội giỏi	Không tổ chức				8	16
Khoa học kỹ thuật và ngày Hội STEM	6	5	4	3	200% cấp huyện (nếu hội thi chỉ xếp Đạt thì tính theo giải I cấp huyện)	400% cấp huyện (nếu hội thi chỉ xếp Đạt thì tính theo giải I cấp huyện)
Học sinh giỏi						
Ngày hội giao lưu học sinh Tiểu học (Nếu có giải cá nhân).						
Ngày Hội giao lưu giao lưu của bé và Hội khỏe măng non (Nếu có giải cá nhân).						
Hội thi “Hùng biện Tiếng Anh cho học sinh phổ thông”						
Hội thi “Tin học trẻ”						
Cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp” THCS						
Cuộc thi “Tìm hiểu thế giới nghề nghiệp” THCS						

2.2. Hội thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng. Các kỳ thi, hội thi khác có Công văn phát động của Phòng, Sở hoặc các Công văn liên ngành huyện, tỉnh (phát động thi trong toàn cấp học, toàn huyện, toàn tỉnh, cấp quốc gia).

Điểm thưởng bằng 50% điểm thưởng các hội thi, phong trào bắt buộc trong Kế hoạch thời gian năm học tương ứng với từng giải.

2.3. Trường đạt chuẩn quốc gia, Trường Xanh – Sạch – Đẹp, Thư viện chuẩn; Xếp loại tổ chức cơ sở Đảng và các đoàn thể.

a) Trường đạt chuẩn quốc gia, Trường Đạt chuẩn Xanh – Sạch – Đẹp, Thư viện chuẩn

- Đạt hoặc công nhận lại Đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1 trong năm học: **15 điểm.**
- Đạt chuẩn mức độ 2: **30 điểm.**
- Trường Đạt chuẩn Xanh – Sạch – Đẹp trong năm học: 10 điểm.
- Thư viện Đạt chuẩn trong năm học: 5 điểm. Đạt thư viện tiên tiến trong năm học: 10 điểm. Đạt thư viện xuất sắc trong năm học: 15 điểm.

b) Xếp loại tổ chức cơ sở Đảng và các đoàn thể

- Chi bộ: xuất sắc cấp xã cộng 10 điểm, xuất sắc cấp huyện 20 điểm, xuất sắc cấp tỉnh 40 điểm.
- Công đoàn cơ sở: xuất sắc cấp huyện cộng 5 điểm, xuất sắc cấp tỉnh 10 điểm, xuất sắc cấp khu vực trở lên 20 điểm.
- Đoàn TNCS: xuất sắc cấp xã cộng 2,5 điểm, xuất sắc cấp huyện 5 điểm, xuất sắc cấp tỉnh 10 điểm, xuất sắc cấp khu vực trở lên 20 điểm.
- Liên đội: xuất sắc cấp huyện cộng 5 điểm, xuất sắc cấp tỉnh 10 điểm, xuất sắc cấp khu vực trở lên 20 điểm.

2.5. Tham gia BHYT học sinh

- Đạt 100% được thưởng: 10 điểm.

2.6. Công tác truyền thông

- Mỗi tin, bài được đăng trên Website của Phòng: **02 điểm.**
- Mỗi tin, bài được đăng trên Website Sở, trên báo tỉnh, TW: **04 điểm** (có minh chứng).

IV. THẨM ĐỊNH VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ THI ĐUA

1. Thẩm định thi đua theo khối

- Các trường tự đánh giá, chấm điểm gửi bảng điểm và minh chứng cho từng tiêu chí tính điểm, điểm thưởng về Khối trưởng.
- Tổ chức Họp xét theo 03 khối thi đua:
 - + Khối Mầm non, Mẫu giáo: do trường Mầm non 1/6 làm Khối trưởng trưởng.
 - + Khối Tiểu học: do trường Tiểu học Nguyễn Huệ làm Khối trưởng.
 - + Khối TH-THCS và THCS: do trường THCS Nguyễn Văn Tiệp làm Khối trưởng.
- Khối trưởng tổng hợp kết quả về Bộ phận Thi đua – Khen thưởng Phòng GD&ĐT đúng thời gian quy định.
- Các Khối thi đua hoàn thành hồ sơ, gửi về Phòng trước ngày 10/6/2022. (trường hợp kế hoạch thời gian có thay đổi, điều chỉnh, Phòng GDĐT sẽ có văn bản thông báo điều chỉnh thời gian). Hồ sơ gồm:
 - + Bảng điểm từng trường: 01 bản (trường thực hiện);
 - + Bảng tổng hợp xếp hạng: 01 bản (Khối trưởng thực hiện);
 - + Biên bản họp xét thi đua của khối: 01 bản.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định:

- Các bộ phận chuyên môn của Phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ kết quả thực hiện từng nhiệm vụ của đơn vị để thẩm định điểm và kết luận.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo sẽ thẩm định lại một số đơn vị đạt kết quả cao.

3. Công bố kết quả tạm thời:

- Sau khi thẩm định, Phòng Giáo dục và Đào tạo sẽ công khai kết quả thi đua bằng các hình thức gửi Email về các đơn vị và đưa lên Website.

4. Thời hiệu khiếu nại

Trong vòng **05** ngày làm việc kể từ lúc công bố, sẽ xem xét giải quyết các khiếu nại (nếu có).

Khiếu nại của các đơn vị phải thực hiện bằng văn bản và do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được uỷ quyền trực tiếp làm việc với bộ phận phụ trách TĐKT của từng cấp ở Phòng giáo dục.

Sau thời gian giải quyết khiếu nại, Phòng GDĐT sẽ tiến hành công bố chính thức kết quả thẩm định thi đua. Đồng thời, gửi về UBND các huyện, Phòng Nội vụ để làm căn cứ xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng huyện và tỉnh.

5. Công nhận kết quả thi đua

Sau khi thẩm định, Phòng sẽ công khai kết quả qua Email và đưa lên Website của Phòng.

V. XỬ LÝ KẾT QUẢ THI ĐUA

1. Xếp loại báo cáo Ủy ban nhân dân Huyện

- a. Xếp loại “**Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ**”: đạt từ **90%** tiêu chí trở lên.
- b. Xếp loại “**Hoàn thành tốt nhiệm vụ**”: đạt từ **80%** tiêu chí đến **89%** tiêu chí.
- c. Xếp loại “**Hoàn thành khá nhiệm vụ**”: đạt từ **70%** tiêu chí đến **79%** tiêu chí.
- d. Xếp loại “**Hoàn thành nhiệm vụ**”: đạt từ **50%** tiêu chí đến **69%** tiêu chí.
- e. Xếp loại “**Không hoàn thành nhiệm vụ**”: đạt dưới **50%** tiêu chí.

*** Xếp hạng các đơn vị trường dựa trên tiêu chí điều kiện mà các đơn vị đạt được từ cao xuống thấp. Nếu các trường có các tiêu chí điều kiện đạt bằng nhau thì Phòng Giáo dục và Đào tạo sẽ dựa vào điểm thưởng để xếp hạng của các trường.**

2. Đề nghị khen thưởng

- Cờ thi đua: Phòng Giáo dục và Đào tạo đề nghị Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và Xét công nhận sáng kiến huyện đề nghị UBND Tỉnh tặng Cờ cho đơn vị dẫn đầu mỗi Khối và đề nghị Sở GD&ĐT xem xét đề nghị Bộ GD&ĐT tặng Cờ;

- Bằng khen UBND tỉnh và Tập thể Lao động xuất sắc: Phòng Giáo dục và Đào tạo đề nghị Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và Xét công nhận sáng kiến huyện đề nghị UBND Tỉnh khen tặng cho các tập thể với tỷ lệ theo kết quả xếp loại của ngành giáo dục và đào tạo tỉnh đối với ngành giáo dục và đào tạo huyện Tân Hồng.

- Các đơn vị được đề nghị khen thưởng cấp Tỉnh trở lên phải xếp loại **Xuất sắc**; Các đơn vị được đề nghị danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” và Giấy khen phải xếp loại **Tốt** trở lên.

VI. ĐIỀU CHỈNH TIÊU CHÍ THI ĐUA

Tiêu chí thi đua sẽ được UBND huyện xem xét, quyết định điều chỉnh trong các trường hợp sau:

1. Sở GDĐT có điều chỉnh về Quy chế, Tiêu chí thi đua, khen thưởng mà toàn bộ hoặc một số tiêu chí không còn phù hợp với thực tế.
2. Sau thời gian thực hiện, toàn bộ hoặc một số tiêu chí không còn phù hợp với thực tế./.
